



VIMCERTS 180

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỒNG THÁP  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ  
DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Địa chỉ: Khu phố Hội Gia - phường Mỹ Phong - tỉnh Đồng Tháp  
Điện thoại: 0273 3872454 - 0273 3872 175



Số: 05936/KQPT/2025

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**

Mã số mẫu: 1671225

Tên khách hàng : **CHI NHÁNH SỐ 2 - CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM - TIỀN GIANG**

Địa chỉ : KCN Mỹ Tho - Phường Trung An - Tỉnh Đồng Tháp

Tên mẫu : Nước thải sau xử lý

Ngày nhận mẫu : 04/12/2025

Ngày lấy mẫu : 04/12/2025

Người lấy mẫu : Ngô Minh Khánh

Ngày xuất kết quả : 22/12/2025

Địa điểm/Vị trí lấy mẫu: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải (X: 1143505; Y: 0562849)

| STT | Chỉ tiêu phân tích                    | Đơn vị | Kết quả             | Phương pháp                          | QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) |
|-----|---------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | pH °                                  | -      | 7,42                | TCVN 5979:2021                       | 6 - 9                       |
| 2   | Nhiệt độ °                            | °C     | 29,4                | SMEWW 2550B:2023                     | 40                          |
| 3   | Lưu lượng °                           | m³/h   | 49,7                | HD.KT.02.16                          | -                           |
| 4   | Màu °                                 | Pt-Co  | 25,0                | TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)       | 50                          |
| 5   | BOD <sub>5</sub> °                    | mg/L   | 6,6                 | SMEWW 5210B:2023                     | 30                          |
| 6   | COD °                                 | mg/L   | 16,6                | SMEWW 5220C:2023                     | 75                          |
| 7   | TSS °                                 | mg/L   | 18,2                | TCVN 6625:2000                       | 50                          |
| 8   | Amoni (tính theo N) °                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,40)    | TCVN 5988:1995                       | 5                           |
| 9   | Tổng Nitơ °                           | mg/L   | 16,7                | TCVN 6638:2000                       | 20                          |
| 10  | Tổng Photpho (tính theo P) °          | mg/L   | 3,18                | TCVN 6202:2008                       | 4                           |
| 11  | Sắt °                                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)    | SMEWW 3500-Fe.B:2023                 | 1                           |
| 12  | Clorua °                              | mg/L   | 308,7               | TCVN 6194:1996                       | 500                         |
| 13  | Florua °                              | mg/L   | 0,64                | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023  | 5                           |
| 14  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S) ° | mg/L   | KPH (MDL = 0,020)   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023 | 0,2                         |
| 15  | Asen °                                | mg/L   | KPH (MDL = 0,0015)  | SMEWW 3113B:2023                     | 0,05                        |
| 16  | Dầu mỡ động thực vật °                | mg/L   | KPH (MDL = 1,2)     | SMEWW 5520B&F:2023                   | -                           |
| 17  | Thủy ngân °                           | mg/L   | KPH (MDL = 0,00015) | TCVN 7877:2008                       | 0,005                       |
| 18  | Chì °                                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,0015)  | SMEWW 3113B:2023                     | 0,1                         |
| 19  | Cadimi °                              | mg/L   | KPH (MDL = 0,00015) | SMEWW 3113B:2023                     | 0,05                        |

|    |                 |           |                   |                    |       |
|----|-----------------|-----------|-------------------|--------------------|-------|
| 20 | Đồng °          | mg/L      | KPH (MDL = 0,015) | SMEWW 3111B:2023   | 2     |
| 21 | Kẽm °           | mg/L      | KPH (MDL = 0,015) | SMEWW 3111B:2023   | 3     |
| 22 | Dầu mỡ khoáng ° | mg/L      | KPH (MDL = 1,2)   | SMEWW 5520B&F:2023 | 5     |
| 23 | Coliforms °     | MPN/100mL | $7,9 \times 10^2$ | SMEWW 9221B:2023   | 3.000 |

Phụ trách phòng thí nghiệm



Trịnh Thị Thắng

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Võ Trung Hiếu

- (\*): Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- MDL/LOD: Giới hạn phát hiện
- KPH: Không phát hiện
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu phân tích.
- Kết quả này không được sao chép một phần hay toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (\*): Chỉ tiêu được công nhận Vimcerts.
- (\*): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện
- (\*): Chỉ tiêu chưa được chỉ định